

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 22-9-2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Hoàng
Ông Ngô Văn Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 20/2017/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2017 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số: 29/2017/HNGĐ-ST ngày 14/4/2017 của TAND thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2017/QĐ-PT ngày 05/9/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Tổ N, đường A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Hồng T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 564/5, tổ A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T, bị đơn bà Nguyễn Hồng T.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Nguyễn Hồng T kết hôn vào năm 2004, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, Quyền số 01/2004 ngày 19/02/2004 tại Ủy ban nhân dân phường C, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc. Quá trình chung sống giữa vợ chồng cũng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và bất đồng ý kiến. Thời gian gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và bế tắc không còn cách giải quyết nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông T và bà T có 02 con chung tên là Nguyễn Hoàng Triệu P, sinh ngày 06/10/2005 và Nguyễn Triệu H, sinh ngày 08/4/2015. Sau khi ly hôn ông T đồng ý để bà T được quyền trực tiếp nuôi 02 con, ông T cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng nuôi 02 con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông T không có yêu cầu nào khác.

Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 18/11/2016, đơn thay đổi, bổ sung đơn yêu cầu phản tố ngày 02/3/2017, đơn yêu cầu ngày 22/3/2017, đơn xin rút yêu cầu phản tố ngày 27/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Hồng T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T thống nhất với ông T về thời gian đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không tránh khỏi những mâu thuẫn, nhưng do tính tình không hợp và không hiểu nhau nên vợ chồng sống không được hạnh phúc, hiện nay vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa. Nay, bà T đồng ý ly hôn với ông T nhưng với điều kiện là ông T phải trả cho bà T 400.000.000 đồng ngay tại Tòa án theo đúng cam kết của ông T.

- Về con chung: Bà T thống nhất trình bày của ông T về 02 con chung. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con, yêu cầu ông T cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng nuôi 02 con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống với nhau bà T và ông T có tạo lập được một khối tài sản là 01 căn nhà gắn liền với đất có diện tích 624,80m² thuộc thửa 1699, tờ bản đồ số 12-6, tại phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 434102, số vào sổ CH 04424 cấp ngày 13/4/2012, cập nhật thay đổi lần cuối ngày 25/3/2016. Đây là tài sản vợ chồng cùng nhau nhận chuyển nhượng của ông Trần Đức H nhưng để cho ông T đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền mua đất là do trước khi kết hôn bà T đã bán nhiều miếng đất và nhà nên bà T có tiền nhận chuyển nhượng diện tích đất này. Phần tài sản này, bà T và ông T đã chuyển nhượng cho ông Võ Bình N theo Hợp đồng đặt cọc ngày 26/9/2016 và Hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/10/2016 với số tiền 3.430.000.000 đồng. Số tiền này đã được sử dụng như sau: Trả nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Bình Dương số tiền 500.000.000 đồng, ông T giao cho bà T giữ số tiền 600.000.000 đồng, phần còn lại ông T giữ số tiền 2.330.000.000 đồng. Ông T hứa số tiền ông T giữ để mua nhà và đất khác cho gia đình cùng sinh sống nhưng ông T không thực hiện mà yêu cầu ly hôn với bà T, không đồng ý chia đôi số tiền 2.330.000.000 đồng. Vì vậy, bà T yêu cầu chia số tiền 2.330.000.000 đồng hiện ông T đang quản lý, như sau: Phần ông T là 600.000.000 đồng (bằng với số tiền bà T đã nhận), số tiền còn là 1.730.000.000 đồng bà T yêu cầu chia đôi, bà T được nhận 865.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T thay đổi ý kiến và yêu cầu Tòa án buộc ông T trả cho bà T 400.000.000 đồng, buộc ông T phải phụ tiền cho bà T mua nhà ở là 200.000.000 đồng theo Giấy thỏa thuận cam kết trả nợ ngày 26/9/2016.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T, ông T có ý kiến như sau: Vào khoảng tháng 10/2011, ông T được cha mẹ là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Hồng C tặng cho 01 căn nhà tọa lạc tại số 21, đường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương làm tài sản riêng của ông T, điều này được thể hiện rõ trong hợp đồng tặng cho. Ngày 17/01/2012, ông T đã chuyển nhượng cho ông Trần Tấn V căn nhà này với giá 2.400.000.000 đồng. Ngày 29/02/2012, ông T đã dùng số tiền này để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích đất 624,8m² của ông Trần Đức H, ngày 13/4/2012 ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 434102 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04424) do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) D cấp mang tên Nguyễn Minh T. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông T đã xây dựng nhà trên đất với số tiền 2.100.000.000 đồng, chính căn nhà và quyền sử dụng đất này bà T đã làm đơn yêu cầu chia tài sản chung với ông T. Ông T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà T vì nhà đất này là tài sản riêng của ông T, không phải do hai vợ chồng tạo lập, việc bà T yêu cầu chia là không hợp lý. Bởi vì, bà T cũng được cha mẹ tặng cho một miếng đất và đã chuyển nhượng được 570.000.000 đồng, bà T đưa số tiền đó cho ông T mua một chiếc xe ô tô để đi làm (hiện nay chiếc xe này đã bị cháy) thì bà T có bắt ông T viết giấy nợ đề ngày 11/4/2016 với nội dung: *“Tôi có mượn của vợ tôi là Nguyễn Hồng T sinh ngày 7-8-1979 thường trú tại số nhà 46/5 Đường ĐX1 tổ 19 khu 4 phường C TXTDMBD số tiền là 600.000.000đ bằng chữ là Sáu trăm triệu đồng Khi nào ly hôn hoặc bán căn nhà trên thì tôi sẽ trả lại cho vợ tôi số tiền đó và vợ tôi không có nghĩa vụ phải trả số tiền mà hiện vợ chồng tôi đang vay của ngân hàng....”*. Ngày 12/10/2016, ông T đã chuyển nhượng cho ông Võ Bình N quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này với giá 3.430.000.000 đồng. Ông T đã dùng số tiền này trả nợ cho Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Bình Dương số tiền là 500.000.000 đồng. Bà T hiện nay đang giữ và quản lý số tiền 600.000.000 đồng, ông T đang giữ và quản lý số tiền 2.330.000.000 đồng. Ngoài ra, vào ngày 17/9/2016 bà T có nhắn tin cho ông T với nội dung *“về nhà chơi với con đi, trả em sáu trăm triệu thôi rồi từ nay trở đi anh mua gì*

bán gì em sẽ đều đứng ra xác nhận tài sản riêng cho anh hết”. Vì vậy, số tiền ông T đang giữ là tài sản riêng của ông T và đã sử dụng hết nên ông T không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T. Đối với ý kiến thay đổi yêu cầu phản tố của bà T: Không yêu cầu ông T chia cho bà T số tiền 865.000.000 đồng, mà chỉ yêu cầu ông T trả 400.000.000 đồng nợ và 200.000.000 đồng tiền mua nhà theo Giấy thỏa thuận cam kết nợ ngày 26/9/2016, ông T cũng không đồng ý với yêu cầu này của bà T.

Tại Bản án sơ thẩm số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 14/4/2017 của TAND thành phố D, tỉnh Bình Dương, quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Hồng T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh T được ly hôn với bà Nguyễn Hồng T.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Hồng T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 người con chung là cháu Nguyễn Hoàng Triệu P, sinh ngày 06/10/2005 và cháu Nguyễn Triệu H, sinh ngày 08/4/2015.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Hoàng Triệu P và cháu Nguyễn Triệu H, với mức cấp dưỡng là 5.000.000 đồng/tháng/02 con (mỗi con 01 tháng là 2.500.000 đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2017 cho đến khi cháu Nguyễn Hoàng Triệu P và cháu Nguyễn Triệu H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Hồng T số tiền là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về quyền thăm nom, chăm sóc con chung, thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/4/2017 nguyên đơn ông Nguyễn Minh T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Ông T không đồng ý chia cho bà T 400.000.000 đồng vì: Khi ông T làm đơn khởi kiện xin ly hôn, hai bên có thỏa thuận nếu bà T chấp nhận yêu cầu ly hôn tại phiên hòa giải thì ông T sẽ cho bà T 400.000.000 đồng nhưng tại phiên hòa giải bà T không thực hiện nội dung đã thỏa thuận nên ông T không có trách nhiệm phải cho bà T 400.000.000 đồng như đã thỏa thuận. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định căn nhà và đất diện tích 624,8 m² là tài sản chung và chia cho bà T 40% trên giá trị tài sản là không đúng, mà đây là tài sản riêng của ông T có nguồn gốc là do cha mẹ ông tặng cho riêng ông T. Ngày 27/4/2017, bị đơn bà Nguyễn Hồng T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Bà T không đồng ý ly hôn với ông T cũng như việc giải quyết về tài sản mà bản án sơ thẩm đã tuyên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Ngày 12/5/2017,

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị số 13/2017/KNPT-DS với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy thỏa thuận cam kết nợ ngày 26/9/2016 để chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T, buộc ông T có trách nhiệm trả cho bà T 400.000.000 đồng là có cơ sở nhưng không buộc ông T trả cho bà T 200.000.000 đồng theo Giấy thỏa thuận cam kết nêu trên là không phù hợp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án số 03/QĐ-SCBSBA ngày 24/4/2017 là không đúng quy định pháp luật.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà T có đơn trình bày bổ sung ngày 30/8/2017 và đơn thay đổi yêu cầu ngày 05/9/2017 với nội dung: Bà T xác định không kháng cáo phần quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét quyết định. Về tài sản: Yêu cầu ông T phải trả cho bà T 400.000.000 đồng tiền nợ và 200.000.000 đồng tiền mua nhà ở theo Giấy thỏa thuận cam kết nợ ngày 26/9/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo về phần tài sản; bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con, giữ nguyên kháng cáo đối với phần tranh chấp tài sản. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Xét kháng cáo của nguyên đơn: Tại phiên tòa nguyên đơn xác định chỉ kháng cáo đối với án sơ thẩm về phần buộc nguyên đơn trả 400.000.000 đồng, không đề cập đến phần chia 40% tài sản chung vì bị đơn không đề cập. Đây là trường hợp rút một phần kháng cáo. Xem xét các chứng cứ thấy rằng nguyên đơn đã thừa nhận có cam kết trả 400.000.000 đồng cho bị đơn nhưng không thực hiện nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn thực hiện là có cơ sở. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn.

- Xét kháng cáo của bị đơn đối với phần buộc bị đơn trả nợ 200.000.000 đồng mua nhà ở. Tại phiên tòa nguyên đơn không chứng minh được nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn.

- Về kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Đối với việc sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm khoản 1, Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự, cấp phúc thẩm khắc phục được nên chỉ đề nghị rút kinh nghiệm. Đối với kháng nghị yêu cầu buộc nguyên đơn trả cho bị đơn 200.000.000 đồng phụ mua nhà. Viện Kiểm sát thấy rằng nội dung kháng nghị chưa chính xác nên rút kháng nghị về phần này. Đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo đơn kháng cáo ngày 27/4/2017, bị đơn bà Nguyễn Hồng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định rút kháng cáo đối với quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 3, Điều 284; điểm c, khoản 1, khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Hồng T, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Bị đơn phản tố, yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn trả cho bị đơn 600.000.000 đồng tiền nguyên đơn cam kết trả cho bị đơn gồm 400.000.000 đồng tiền nợ và 200.000.000 đồng tiền phụ mua nhà theo Giấy thỏa thuận cam kết nợ mà hai bên đã ký ngày 26/9/2016. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giải quyết cho nguyên đơn và bị đơn ly hôn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về tài sản, buộc nguyên đơn trả cho bị đơn 400.000.000 đồng. Nguyên đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) là không phù hợp vì số tiền này xuất phát từ việc bán tài sản riêng của nguyên đơn, không phải xuất phát từ tài sản chung của vợ chồng. Bị đơn kháng cáo cho rằng nguyên đơn đã có cam kết khi bán nhà sẽ dùng tiền để mua căn nhà khác cho cả gia đình ở, nếu có ly hôn thì nguyên đơn sẽ trả cho bị đơn 400.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không thực hiện theo đúng cam kết, để mẹ con bị đơn phải ở nhà thuê, do đó bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả cho bị đơn 400.000.000 đồng tiền nợ và 200.000.000 đồng tiền mua nhà ở. Chứng cứ bị đơn đưa ra là Giấy cam kết trả nợ do nguyên đơn và bị đơn lập có chữ ký và dấu vân tay của nguyên đơn và bị đơn. Xét Giấy thỏa thuận cam kết nợ được lập vào ngày 26/9/2016 có chữ ký và dấu vân tay của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Hồng T có nội dung: “...Tôi tên Nguyễn Minh T...nay tôi viết đơn này để làm chứng và cam kết là sau khi bán căn nhà số 46/5 khu B, phường C, Tp. D, Bình Dương. Thì tôi phải trả cho vợ tôi là cô Nguyễn Hồng T...Số tiền là 600.000.000 (sáu trăm triệu đồng) bằng hình thức bên mua chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của vợ tôi và tôi xác nhận tiền đó là tài sản riêng của vợ tôi. Sau này vợ tôi có mua bán gì thì tôi sẽ đứng ra xác nhận là tài sản riêng của vợ tôi và ngược lại số tiền còn lại vợ tôi cũng xác nhận là tài sản riêng của tôi. Sau này tôi có mua bán gì vợ tôi cũng phải đứng ra xác nhận là tài sản của riêng tôi”. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có lập tờ Giấy thỏa thuận cam kết trả nợ ngày 26/9/2016, đồng thời hai bên đều xác

định nội dung cam kết nêu trên đã được thực hiện một phần vào ngày 26/9/2017 khi hai bên ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nhà gắn liền với đất có diện tích 624,80m² thuộc thửa 1699, tờ bản đồ số 12-6, tại phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương cho ông Võ Bình N, tại thời điểm giao kết hợp đồng đặt cọc, ông N đã chuyển cho bị đơn số tiền 600.000.000 đồng.

[3] Ngoài ra, cũng theo nội dung Tờ Giấy thỏa thuận cam kết nợ ngày 26/9/2016, nguyên đơn có xác định “...*Và tôi có trách nhiệm phải mua nhà để vợ chồng con cái cùng ở và mỗi tháng tôi phải đưa cho vợ tôi là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) để chi tiêu trong gia đình. Và khi con tôi có bệnh hoạn ốm đau thì tôi cũng bỏ tiền ra lo hết. Và sau này nếu có ly hôn thì tôi phải trả thêm cho vợ tôi 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng) nữa và số tiền đó là tiền tôi nợ vợ tôi trong hôn nhân (chứ không phải tiền trợ cấp nuôi con một lần)*”. Xét thấy: Theo nội dung trên, nguyên đơn cam kết nếu có ly hôn thì sẽ trả cho bị đơn 400.000.000 đồng nữa, có nghĩa là ngoài 600.000.000 đồng đã trả cho bị đơn thì nguyên đơn còn phải trả cho bị đơn 400.000.000 đồng nếu hai bên ly hôn. Tuy nhiên, khi nguyên đơn nộp đơn xin ly hôn ra Tòa án thì chỉ đề cập đến quan hệ hôn nhân, không đề cập đến cam kết đã thỏa thuận giữa vợ chồng về tài sản và cho rằng tài sản là thỏa thuận khi chưa đến Tòa án, còn khi đến Tòa án thì không thực hiện thỏa thuận đã cam kết. Lời trình bày của nguyên đơn mâu thuẫn với cam kết của nguyên đơn, bởi lẽ khi muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân thì bắt buộc phải đến Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết cho hai bên ly hôn và khi Tòa án giải quyết cho hai bên ly hôn thì cam kết này phát sinh hiệu lực. Nguyên đơn là người nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì đương nhiên phải nhận thức được cam kết phát sinh hiệu lực khi hai bên ly hôn. Do đó nguyên đơn cho rằng do bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên nguyên đơn không thực hiện cam kết là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm xét xử buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn 400.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 47 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát cho rằng nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với việc chia 40% tài sản chung cho bị đơn. Tuy nhiên, xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn ngày 27/4/2017 và qua trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm thì nguyên đơn chỉ kháng cáo đối với phần buộc nguyên đơn trả 400.000.000 đồng cho bị đơn, còn phần trình bày 40% tài sản chung là để nguyên đơn chứng minh nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở. Do đó, đây không phải là trường hợp rút một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn như nhận định của đại diện Viện Kiểm sát. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn trả cho bị đơn 200.000.000 đồng để bị đơn mua nhà ở. Xét nội dung cam kết của nguyên đơn và bị đơn trong Giấy thỏa thuận cam kết nợ ngày 26/9/2016 thấy rằng, nguyên đơn có cam kết sẽ mua nhà cho vợ chồng con cái cùng ở, không có cam kết nếu không mua nhà thì sẽ trả cho bị đơn 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định không có cam kết đưa tiền cho bị đơn mua nhà. Bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về việc nguyên đơn phải đưa cho bị đơn 200.000.000 đồng để mua nhà ở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về phần này.

[5] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát rút một phần kháng nghị đối với yêu cầu buộc nguyên đơn trả cho bị đơn 200.000.000 đồng, do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị này của Viện Kiểm sát. Đối với, kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm. Xét nội dung bản án sơ thẩm về phần án phí thấy rằng: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không nhận định và quyết định về phần án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là có thiếu sót. Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa bổ sung bản án trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai”*. Xét nội dung Quyết định số 03/QĐ-SCBSBA ngày 24/4/2017 của TAND thành phố D thấy rằng: Tại trang 7 dòng 29 từ trên xuống của bản án sơ thẩm bổ sung câu và tại trang 08 dòng thứ 02 từ dưới lên của bản án thì thay thế đoạn. Như vậy, cả hai trường hợp này đều không thuộc trường hợp sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự nêu trên nhưng cấp sơ thẩm đã thực hiện là có sai sót. Tuy nhiên, xét về nội dung vụ án, cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở nên cấp phúc thẩm cần y án sơ thẩm về phần này. Đối với án phí: Do cấp sơ thẩm sửa chữa, bổ sung không phù hợp nên cấp phúc thẩm xác định lại cho rõ trong phần quyết định của bản án phúc thẩm. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với sai sót đã nêu trên.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và có cơ sở chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[8] Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, án phí cấp dưỡng và án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

[9] Án phí phúc thẩm: Các đương sự phải chịu.

[10] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147, Điều 148, Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều: 33, 43, 47, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều: 29, 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần Quyết định kháng nghị số 13/2017/KNPT-DS, ngày 12/5/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đối với yêu cầu buộc nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trả cho bị đơn bà Nguyễn Hồng T 200.000.000 đồng tiền mua nhà ở.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng T về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Hồng T đối với yêu cầu ông Nguyễn Minh T phải trả cho bà Nguyễn Hồng T 200.000.000 đồng tiền mua nhà ở; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 14/4/2017 của TAND thành phố D, tỉnh Bình Dương như sau:

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Hồng T số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Các phần khác của Bản án sơ thẩm số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 14/4/2017 của TAND thành phố D, tỉnh Bình Dương không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Minh T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 200.000 đồng án phí cấp dưỡng và 20.000.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch, tổng cộng là 20.400.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000005 ngày 28/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Minh T còn phải nộp 20.200.000 đồng (hai mươi triệu hai trăm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Hồng T phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.487.500 đồng (chín triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000172 ngày 07/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự

thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Hồng T còn phải nộp 512.500 đồng (năm trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

3.2. Án phí phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000798 ngày 28/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Bà Nguyễn Hồng T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000797 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 22/9/2017)/.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TP. D;
- TAND TP. D;
- UBND phường C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Hoàng

Ngô Văn Minh

Nguyễn Ngọc Mai